

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024
của Trường Đại học Điện lực

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định 21/QĐ-ĐHDL ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Điện lực về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 04 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-ĐHDL ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Đại học;

Căn cứ Công văn số 3285/BGDĐT-GDĐH ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 cho Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Kết luận cuộc họp số 1121/BB-ĐHDL ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Điện lực về việc thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2024;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của trường Đại học Điện lực.

Điều 2. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Đào tạo, Trung tâm đào tạo thường xuyên và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GDĐT (để báo cáo);
- Các thành viên HĐTTS;
- Lưu: VT, ĐT, NgọcDA(03).

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CÔNG CHỦ TỊCH

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
ĐIỆN LỰC

HIỆU TRƯỞNG

Đình Văn Châu

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Điện lực

2. Mã trường: DDL

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

- Trụ sở chính: Số 235, Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

- Cơ sở 2: Xã Tân Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://epu.edu.vn/>;

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.22452662

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm 2023, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm 2022 như sau:

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	Công nghệ kỹ thuật		1885	1155	906	
1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	125	23	18	100
1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	170	70	55	88
1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	195	69	90	94
1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	430	411	339	93
1.5	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	175	129	106	100
1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	410	327	225	93
1.7	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	60	10	7	50
1.8	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	60	0	0	0
1.9	Quản lý công nghiệp	7510601	140	10	16	70
1.10	Quản lý năng lượng	7510602	60	23	9	0
1.11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	60	83	41	0
2	Kỹ thuật		150	59	38	
2.1	Kỹ thuật nhiệt	7520115	150	59	38	95
3	Máy tính và công nghệ thông tin		400	680	432	
3.1	Công nghệ thông tin	7480201	400	680	432	78
4	Kinh doanh và quản lý		660	659	481	
4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	190	312	207	95
4.2	Thương mại điện tử	7340122	50	39	17	100
4.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	170	79	63	97

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chi tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
4.4	Kế toán	7340301	190	213	182	95
4.5	Kiểm toán	7340302	60	16	12	100
5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	
5.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0	0
	Tổng		3095	2553	1857	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2022, 2023

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2022, 2023 trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực:

Đề án tuyển sinh năm 2022: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/chi-tiet-tin/truong-dai-hoc-dien-luc-cong-bo-de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022-12387.html>

Đề án tuyển sinh năm 2023: <https://epu.edu.vn/chi-tiet-tin/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023-cua-truong-dai-hoc-dien-luc-13713.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2022 và năm 2023

Năm 2022, Trường xét tuyển theo 04 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội;
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT;
- Xét tuyển thẳng.

Năm 2023, Trường xét tuyển theo 05 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT;
- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia Hà Nội;
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT;
- Xét tuyển kết hợp;
- Xét tuyển thẳng.

8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2022 và năm 2023

STT	Mã ngành	Ngành xét tuyển	Năm 2022						Năm 2023					
			Kết quả học tập THPT			Điểm thi tốt nghiệp THPT			Xét tuyển sớm			Xét bằng điểm thi tốt nghiệp THPT		
			Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học
1	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	30	22,00	91	30	24,50	5	45	23,50	65	55	23,25	46
2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	22,50	85	80	23,00	29	70	22,50	76	80	22,30	74
3	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	60	18,00	55	80	17,00	93	45	19,00	65	55	20,50	40
4	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	90	22,00	250	150	23,50	45	130	23,50	132	145	22,75	141
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	23,00	232	300	22,50	243	250	23,00	295	290	22,75	190
6	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	170	22,50	344	290	23,25	195	130	25,50	57	155	23,00	264
7	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	18,00	13	30	16,00	23	30	18,00	8	30	18,00	29
8	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	30	18,00	34	50	17,00	52	40	18,50	46	40	20,00	46
9	7480201	Công nghệ thông tin	140	26,00	92	310	24,40	355	220	26,50	46	230	23,25	403
10	7340301	Kế toán	70	24,00	93	130	23,40	124	90	24,50	55	110	22,35	160
11	7340302	Kiểm toán	20	23,00	34	40	23,00	49	30	24,50	21	30	22,50	51
12	7520115	Kỹ thuật nhiệt	60	18,00	65	100	18,50	122	60	19,00	77	70	21,30	61
13	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	25,50	31	80	24,25	94	90	25,50	43	110	23,25	202
14	7510601	Quản lý công nghiệp	30	19,00	61	30	20,50	62	30	19,50	173	30	23,50	4
15	7510602	Quản lý năng lượng	30	18,00	43	30	18,00	69	30	18,50	60	30	22,00	8
16	7340101	Quản trị kinh doanh	70	25,00	39	130	23,25	170	110	24,50	63	100	22,50	172
17	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	24,00	88	100	23,65	47	70	25,00	31	70	22,50	121
18	7340122	Thương mại điện tử	40	25,50	40	60	24,65	65	45	26,00	20	55	24,00	100
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	40	22,00	93	60	23,75	7	40	23,50	34	50	21,50	66
			1250		1783	2080		1849	1555		1367	1735		2178

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/nganh-dao-tao/dai-hoc-2310.html>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/ĐH-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2023
2	Thương mại điện tử	7340122	29/QĐ-ĐHĐL	09/01/2019			Trường ĐHĐL	2019	2023
3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2023
4	Kế toán	7340301	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2023
5	Kiểm toán	7340302	818/QĐ-ĐHĐL	27/06/2018			Trường ĐHĐL	2018	2023
6	Công nghệ thông tin	7480201	155/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2023
7	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	4104/QĐ-BGDĐT	20/09/2013	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2013	2023
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2023
9	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	2070/QĐ-BGDĐT	14/04/2008	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2008	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	3058/QĐ-BGDĐT	06/02/2006	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2006	2023
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	155/QĐ-BGDĐT	08/01/2007	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2007	2023
12	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	155/QĐ-BGDĐT	08/10/2007	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2007	2023
13	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	106/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2023
14	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	107/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2023
15	Quản lý công nghiệp	7510601	3058/QĐ-BGDĐT	21/06/2006	1610/QĐ-ĐHĐL	29/11/2017	Bộ GDĐT	2006	2023
16	Quản lý năng lượng	7510602	105/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2023
17	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	110/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2023
18	Kỹ thuật nhiệt	7520115	109/QĐ-ĐHĐL	25/01/2018			Trường ĐHĐL	2018	2023
19	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	439/QĐ-ĐHĐL	08/05/2021			Trường ĐHĐL	2021	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực: <https://epu.edu.vn/chi-tiet-tin/bao-cao-cong-khai-nam-hoc-2022-2023-13445.html>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của trường Đại học Điện lực: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương, tính đến thời điểm xét tuyển;

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại mục 1.5 Đề án này;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ);

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT;

- Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp;

- Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến:

Tổ hợp xét tuyển (được áp dụng cho 19 ngành đào tạo):

- Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa học;

- Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;

- Tổ hợp D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh;

- Tổ hợp D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo phương thức		
				Phương thức 1	Phương thức 2	Phương thức 3
1	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	150	60	80	10
2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	180	70	100	10
3	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	160	60	90	10
4	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	370	150	190	30
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	600	240	330	30

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo phương thức		
				Phương thức 1	Phương thức 2	Phương thức 3
6	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	320	130	175	15
7	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	60	30	25	5
8	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	80	30	45	5
9	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	210	80	120	10
10	7510601	Quản lý công nghiệp	100	40	55	5
11	7510602	Quản lý năng lượng	80	30	45	5
12	7340101	Quản trị kinh doanh	250	100	130	20
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	80	100	20
14	7340122	Thương mại điện tử	120	50	60	10
15	7340301	Kế toán	250	100	130	20
16	7340302	Kiểm toán	100	40	50	10
17	7480201	Công nghệ thông tin	600	240	330	30
18	7520115	Kỹ thuật nhiệt	150	60	80	10
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	150	60	80	10
Tổng chỉ tiêu (dự kiến)			4130	1650	2215	265

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Đối với phương thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2024: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ được Nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT.

- Đối với phương thức xét tuyển bằng kết quả học tập THPT: dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành tại Mục 1.4; thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30.

- Đối với phương thức xét tuyển kết hợp:

Nhóm 1: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với kết quả học tập (học bạ) 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển: dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành tại Mục 1.4; Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện sau đây:

(1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận

trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2024 đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 35 ;

(2) Thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30.

Nhóm 2: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT còn lại trong tổ hợp xét tuyển: dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành tại Mục 1.4; Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2024 đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 35 và có điểm thi 02 môn tốt nghiệp THPT năm 2024 còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận

IELTS	TOEFL iBT	Điểm quy đổi tương đương
5.0	35 – 45	8,5
5.5	46 – 59	9,0
6.0	60 – 78	9,5
6.5 – 9.0	79 – 120	10,0

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển:

- Người có bằng tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2023 trở về trước; có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp THPT (giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) năm 2024;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Trường Đại học Điện lực tại mục 1.5.1.

1.6. Nguyên tắc xét tuyển chung

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo ngành đào tạo/mã ngành;
- Điểm trúng tuyển xác định theo ngành đào tạo/mã ngành;
- Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển;
- Xét tuyển theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng đã đăng ký. Nếu đã trúng tuyển nguyện vọng có ưu tiên cao hơn, thí sinh sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo;
- Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu xét tuyển;
- Trường không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;
- Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển khác;
- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân;
- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT và một năm kế tiếp;
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau: *Điểm*

$ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,5] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ theo\ quy\ định.$

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học và nhập học trong thời gian quy định theo thông báo của Trường. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học và nhập học được xem như từ chối nhập học tại Trường.

1.7. Tổ chức xét tuyển

1.7.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT của thí sinh (học bạ THPT)

a. Thời gian nhận hồ sơ:

- Đợt 1: từ 04/3/2024 đến 20/6/2024;

- Đợt bổ sung (nếu có): Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

b. Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Hồ sơ xét tuyển gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức học bạ; Bản công chứng học bạ hoặc bảng điểm có xác nhận của trường THPT đến hết học kỳ 1 lớp 12; Bản công chứng Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của thí sinh; Lệ phí xét tuyển 100.000đ/thí sinh. (Thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>).

- Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến bộ phận tuyển sinh, phòng Đào tạo của Trường

c. Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30.

Cách tính điểm: Xét kết quả học tập các môn thuộc các tổ hợp xét tuyển (theo ngành) của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3}) + \text{ĐƯT (nếu có)}$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 1} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 1})/3;$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 2} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 2})/3;$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 Môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 Môn 3} + \text{ĐTB kỳ 1 lớp 12 Môn 3})/3;$$

(ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; ĐƯT: Điểm ưu tiên)

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

d. Thông báo kết quả: Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ) dự kiến vào đầu tháng 7/2024. Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sẽ tiếp tục thực hiện các bước đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn của Trường.

1.7.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả của thí sinh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức

a. Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Điện lực.

- Đợt 1: Đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục

và Đào tạo (theo quy chế tuyển sinh hiện hành);

- Đợt bổ sung (nếu có): Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

b. *Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển*: thực hiện các bước đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c. *Các điều kiện xét tuyển*: Thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo ngành xét tuyển của Trường năm 2024.

ĐXT = Tổng điểm thi 3 môn tốt nghiệp THPT theo tổ hợp các môn xét tuyển + ĐƯT

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

d. *Thông báo kết quả*: Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của trường: www.tuyensinh.epu.edu.vn

1.7.3. Phương thức 3: Xét tuyển kết hợp

Nhóm 1: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với kết quả học tập (học bạ) 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển

a. *Thời gian nhận hồ sơ*:

- Đợt 1: từ 04/3/2024 đến 20/6/2024;

- Đợt bổ sung (nếu có): Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

b. *Cách thức nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển*:

- Hồ sơ xét tuyển gồm: Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức kết hợp; Bản công chứng học bạ hoặc bảng điểm có xác nhận của trường THPT đến hết học kỳ 1 lớp 12; Bản công chứng Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của thí sinh; Bản công chứng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; Lệ phí xét tuyển 100.000đ/thí sinh. *(Thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Trường: <https://tuyensinh.epu.edu.vn/>).*

- Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến bộ phận tuyển sinh, phòng Đào tạo của Trường.

c. *Các điều kiện xét tuyển*: Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện sau đây:

(1) Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2024 đạt IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 35 ;

(2) Thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30.

Cách tính điểm:

ĐXT = Điểm quy đổi CCTAQT + ĐTB Môn 2 + ĐTB Môn 3 + ĐƯT (nếu có)

Điểm quy đổi CCTAQT: Tra theo bảng điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

$ĐTB \text{ Môn } 2 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ Môn } 2 + ĐTB \text{ kỳ } 1 \text{ lớp } 12 \text{ Môn } 2) / 3;$

$ĐTB \text{ Môn } 3 = (ĐTB \text{ cả năm lớp } 10 \text{ Môn } 3 + ĐTB \text{ cả năm lớp } 11 \text{ Môn } 3 + ĐTB \text{ kỳ } 1 \text{ lớp } 12 \text{ Môn } 3) / 3;$

(ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình; ĐƯT: Điểm ưu tiên)

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học

năm 2023 của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

d. *Thông báo kết quả:* Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) theo phương thức xét tuyển kết hợp dự kiến vào đầu tháng 7/2024. Các thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển sẽ tiếp tục thực hiện các bước đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hướng dẫn của Trường.

**Bảng điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế
được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận**

IELTS	TOFEL iBT	Điểm quy đổi tương đương
5.0	35 – 45	8,5
5.5	46 – 59	9,0
6.0	60 – 78	9,5
6.5 – 9.0	79 – 120	10,0

Nhóm 2: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT còn lại trong tổ hợp xét tuyển

a. *Thời gian nhận hồ sơ:* Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Điện lực.

- Đợt 1: Đăng ký nguyện vọng trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo quy chế tuyển sinh hiện hành);

- Đợt bổ sung (nếu có): Trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

b. *Các điều kiện xét tuyển:* Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 20/7/2024 đạt IELTS \geq 5.0 hoặc TOEFL iBT \geq 35 và có điểm thi 02 môn tốt nghiệp THPT năm 2023 còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

Cách tính điểm:

ĐXT = Điểm quy đổi CCTAQT + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + ĐUT (nếu có)

Điểm quy đổi CCTAQT: Tra theo bảng điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

(ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐUT: Điểm ưu tiên)

(Đối tượng ưu tiên và khu vực ưu tiên áp dụng theo quy chế tuyển sinh Đại học năm 2023 của Bộ GD&ĐT; Các thí sinh đã tốt nghiệp từ năm 2022 trở về trước không được cộng điểm ưu tiên)

c. *Thông báo kết quả:* Nhà trường sẽ thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của trường: www.tuyensinh.epu.edu.vn

1.7.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: từ 420.000 đồng – 590.000 đồng/tín chỉ.

1.9. Tài chính

1.9.1. Tổng nguồn thu hợp pháp ước tính theo năm 2023 của trường: 340 tỷ đồng.

1.9.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15,2 – 19,1 triệu đồng/sv/năm.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử: <https://ctc.epu.edu.vn/>

1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp hoặc trung cấp nghề;
- Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng hoặc cao đẳng nghề;
- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học;
- Đáp ứng các yêu cầu trong Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Điện lực.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung 3 năm học trong học bạ đối với người đã tốt nghiệp THPT (đào tạo văn bằng đại học thứ nhất).

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung học tập trong bảng điểm toàn khóa học đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, trung cấp nghề hoặc đã tốt nghiệp cao đẳng, cao đẳng nghề (đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến:

STT	Lĩnh vực đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến
1	Công nghệ kỹ thuật	560
2	Máy tính và công nghệ thông tin	180
Tổng cộng		740

5. Ngưỡng đầu vào

Phương thức 1: Có điểm trung bình chung 3 năm học tập trong học bạ THPT đạt từ 5.0 trở lên theo thang điểm 10;

Phương thức 2: Có điểm trung bình chung học tập trong bảng điểm toàn khóa học đạt từ 5.0 trở lên theo thang điểm 10, đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4;

6. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

7. Lệ phí xét tuyển: 300.000đ/1hs.

8. Học phí: Theo quy định hiện hành. *ph*

Cán bộ kê khai:

- ĐHCQ: TS. Trịnh Văn Toàn
Trưởng phòng Đào tạo
- ĐHVHVL: TS. Phạm Văn Hải
Giám đốc Trung tâm đào tạo thường xuyên

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2024

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. ĐÌNH VĂN CHÂU**

Mẫu số 1: Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-ĐHĐL ngày tháng năm 2024)

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên;
- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT;
- Không trong thời gian thi hành án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Đạt yêu cầu tuyển sinh theo quy định của trường Đại học Điện lực.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	120	3822/QĐ-BGDĐT	23/07/2007	Bộ GDĐT	2007
2	7480201	Công nghệ thông tin	40	1437/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2022

1.5. **Ngưỡng đầu vào:** Đáp ứng đủ điều kiện được nêu ở mục 1.1 và có điểm trung bình chung học tập trong học bạ của 3 năm THPT ≥ 5.0 .

1.6. **Hồ sơ xét tuyển:** Có đầy đủ hồ sơ theo quy định trong thông báo tuyển sinh.

1.7. Thời gian và hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

1.7.1. **Thời gian nhận hồ sơ:** Thí sinh nộp hồ sơ tuyển sinh trong giờ hành chính các ngày trong tuần.

1.7.2. **Hình thức nhận hồ sơ:** Nhận trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo Thường xuyên, Tầng 4 Nhà B, Trường ĐH Điện lực, số 235 Hoàng Quốc Việt, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

1.8. **Lệ phí xét tuyển:** 300.000đ/hồ sơ.

1.9. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Ngày 15/03/2024.
- Đợt 2: Ngày 20/05/2024.
- Đợt 3: Ngày 20/08/2024.
- Đợt 4: Ngày 20/12/2024.

1.10. Chính sách ưu tiên: Theo Quy chế tuyển sinh số 423/QĐ-ĐHĐL ngày 21/3/2023 của Trường Đại học Điện lực.

1.11. Học phí dự kiến đối với sinh viên: Theo quy định của Nhà trường theo từng năm học.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng, Đại học;
- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT;
- Không trong thời gian thi hành án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Đạt yêu cầu tuyển sinh theo quy định của trường Đại học Điện lực.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển căn cứ vào điểm trung bình chung học tập của toàn khóa học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVHH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	440	2153/QĐ-BGDĐT	19/06/2013	Bộ GDĐT	2013
2	7480201	Công nghệ thông tin	140	1437/QĐ-ĐHĐL	24/08/2018	ĐHĐL	2022

2.5. Ngưỡng đầu vào: Đáp ứng đủ điều kiện được nêu ở mục 2.1 và có điểm trung bình chung học tập của toàn khóa ≥ 5.0 theo thang điểm 10 hoặc có điểm trung bình chung học tập của toàn khóa ≥ 2.0 theo thang điểm 4.

2.6. Hồ sơ xét tuyển: Có đầy đủ hồ sơ theo quy định trong thông báo tuyển sinh.

2.7. Thời gian và hình thức nhận hồ sơ xét tuyển

2.7.1. Thời gian nhận hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ tuyển sinh trong giờ hành chính các ngày trong tuần.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ: Nhận trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo Thường xuyên, Tầng 4 Nhà B, Trường ĐH Điện lực, số 235 Hoàng Quốc Việt, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

2.8. Lệ phí xét tuyển: 300.000đ/hồ sơ.

2.9. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Ngày 15/03/2024.

- Đợt 2: Ngày 20/05/2024.
- Đợt 3: Ngày 20/08/2024.
- Đợt 4: Ngày 20/12/2024.

2.10. Chính sách ưu tiên: Theo Quy chế tuyển sinh số 423/QĐ-ĐHĐL ngày 21/3/2023 của Trường Đại học Điện lực.

2.11. Học phí dự kiến đối với sinh viên: Theo quy định của Nhà trường theo từng năm học.

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO THƯƠNG XUYÊN



TS. Phạm Văn Hải

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-ĐHĐL ngày tháng năm 2024)

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			209
1	Tiến sĩ			30
1.1	Tiến sĩ chính quy			30
1.1.1	Công nghệ kỹ thuật			7
1.1.1.1	Quản lý Năng lượng	9510602	Công nghệ kỹ thuật	7
1.1.2	Kỹ thuật			13
1.1.2.1	Kỹ thuật năng lượng	9520135	Kỹ thuật	5
1.1.2.2	Kỹ thuật điện	9520201	Kỹ thuật	1
1.1.2.3	Kỹ thuật điện tử	9520203	Kỹ thuật	5
1.1.2.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	9520216	Kỹ thuật	2
1.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin			4
1.1.3.1	Công nghệ thông tin	9480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4
1.1.4	Kinh doanh và quản lý			6
1.1.4.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	6
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			179
2.1	Thạc sĩ chính quy			179
2.1.1	Công nghệ kỹ thuật			81
2.1.1.1	Quản lý công nghiệp	8510601	Công nghệ kỹ thuật	3
2.1.1.2	Quản lý năng lượng	8510602	Công nghệ kỹ thuật	78
2.1.2	Kỹ thuật			46
2.1.2.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Kỹ thuật	3
2.1.2.2	Kỹ thuật năng lượng	8520135	Kỹ thuật	1
2.1.2.3	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	16
2.1.2.4	Kỹ thuật điện tử	8520203	Kỹ thuật	14
2.1.2.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật	12
2.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin			11
2.1.3.1	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	11
2.1.4	Kinh doanh và quản lý			41
2.1.4.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	27
2.1.4.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	14
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			14541
3	Đại học chính quy			14541
3.1	Chính quy			14541
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			2188

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			2188
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2188
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			12353
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật			8429
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	390
3.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	601
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	634
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	2137
3.1.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	1032
3.1.2.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	1887
3.1.2.1.7	Công nghệ kỹ thuật năng lượng	7510403	Công nghệ kỹ thuật	216
3.1.2.1.8	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	96
3.1.2.1.9	Quản lý công nghiệp	7510601	Công nghệ kỹ thuật	430
3.1.2.1.10	Quản lý năng lượng	7510602	Công nghệ kỹ thuật	273
3.1.2.1.11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	733
3.1.2.2	Kỹ thuật			545
3.1.2.2.1	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật	545
3.1.2.3	Kinh doanh và quản lý			3084
3.1.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1062
3.1.2.3.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	377
3.1.2.3.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	576
3.1.2.3.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	840
3.1.2.3.5	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	229
3.1.2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			295
3.1.2.4.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	295

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 9,9128
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 2.104
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (m²): 4,9 m²
- Tổng diện tích sàn XD là: 71.239 m²

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	174	22885.22
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	12	3932
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	13	2100.02
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	106	11570.2
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	43	5283
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	1176
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	69	42057
	TỔNG	245	66118.22

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên phòng	Tên thiết bị chính	Lĩnh vực
PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM CƠ SỞ 2			
1	B101	P. Thực Hành Điện Tử Viễn Thông	Điện tử viễn thông
2	B102	P. Phòng Thí Nghiệm Khí Cụ Điện	Kỹ thuật điện
3	B103	P. Thí Nghiệm Máy Điện	Kỹ thuật điện
4	B104	P. Thí Nghiệm Máy Điện	Kỹ thuật điện
5	B105	P. Thí Nghiệm Role	Kỹ thuật điện
6	B106	P. Thí Nghiệm Role	Kỹ thuật điện
7	B107	P. Thí Nghiệm Cao Áp	Kỹ thuật điện
8	B108	P. Thí Nghiệm Cao Áp	Kỹ thuật điện
9	B109	P. Lý Thuyết Mạch	Kỹ thuật điện
10	B201	P. Thực Hành Điện Tử Viễn Thông	Điện tử viễn thông
11	B202	P. Thực Hành Điện Tử Viễn Thông	Điện tử viễn thông
12	B203	P. Thiết Bị Y Tế	Điện tử viễn thông
13	B204	P. Thực Hành Vi Xử Lý	Điện tử viễn thông
14	B205	P. Thí Nghiệm Điện Tử	Điện tử viễn thông
15	B206	P. Thí Nghiệm Đo Lường	Điều khiển & Tự động hóa

STT	Tên phòng	Tên thiết bị chính	Lĩnh vực
16	B207	P. Thí Nghiệm Truyền Động Điện	Điều khiển & Tự động hóa
17	B208	P. Thực Hành PLC1	Điều khiển & Tự động hóa
18	B209	P. Thực Hành PLC2	Điều khiển & Tự động hóa
19	E 102	P. Thực Tập Sửa Chữa Bộ Dây Máy Điện 3 Pha	Kỹ thuật điện
20	E 103	P. Thực Tập Lắp Mạch Điện Nhị Thứ	Điều khiển & Tự động hóa
21	E 104	P. Thực Tập Điện Cơ Bản	Công nghệ kỹ thuật
22	E 105	P. Thực Tập Sửa Chữa Cấp Điện Lực	Kỹ thuật điện
23	E 106	P. Thực Tập Lắp Mạch Điện Trong Máy Công Cụ	Điều khiển&Tự động hóa
24	E 107	P. Thực Tập Thi Công Đường Dây	Kỹ thuật điện
25	E 108	P. Thực Tập Nguội Cơ Bản	Cơ khí & Động lực
26	E 109	P. Bảo Dưỡng Hệ Thống Điện	Kỹ thuật điện
27	G101	P. Thực Tập Tháo Lắp Thiết Bị Điện	Kỹ thuật điện
28	G 102	P. Thực Tập Tháo Lắp Thiết Bị Điện	Kỹ thuật điện
29	G 103	Phòng Học Lý Thuyết	Công nghệ kỹ thuật
30	G 104	P. Thực Tập Lắp Đặt Trạm Biến Áp Phân Phối	Kỹ thuật điện
31	G 105	P. Thực Tập Lắp Đặt Trạm Biến Áp Phân Phối	Kỹ thuật điện
32	G 106	P. Thực Tập Vận Hành Máy Công Cụ	Cơ khí & Động lực
33	G 107	P. Thực Tập Cơ Nhiệt	Công nghệ Năng lượng
34	G 108	P. Thực Tập Hàn Cơ Bản	Cơ khí & Động lực
35	X101	P. Thực Tập Hiệu Chính Công Tơ	Kỹ thuật điện
36	X103	P. Thí Nghiệm Cơ Học Chất Lỏng	Công nghệ Năng lượng
37	X202	P. Thực Tập Điện Cơ Bản	Công nghệ kỹ thuật
38	X203	P. Thực Tập Sửa Chữa Bộ Dây Máy Điện 3 Pha	Kỹ thuật điện
39	X204	P. Thực Tập Lắp Mạch Điện Nhị Thứ	Điều khiển & Tự động hóa

STT	Tên phòng	Tên thiết bị chính	Lĩnh vực
40	I102	P. Điều Khiển Trung Tâm (Bãi Thực Tập Ngoài Trời)	Kỹ thuật điện
41	K101	P. Thực Hành Khoa Xây Dựng	Kỹ thuật Xây dựng
42	K102	P. Thực Hành Khoa CK&ĐL	Cơ khí & Động lực
43	NHÀ N	P Thực Hành Sửa Chữa Ô Tô Khoa CK&ĐL	Cơ khí & Động lực
PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM CƠ SỞ 1			
44	A102	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
45	A104	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
46	A105	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
47	A106	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
48	A107	P. Thực Hành Mạng	Công nghệ thông tin
49	AB101	P. Máy Tính	Công nghệ thông tin
50	E805	P. Thí Nghiệm, Thực Hành Cơ Điện Tử	Cơ khí & Động lực
51	E703	P. Thí Nghiệm Kết Nối Lưới Nguồn Phân Tán	Kỹ thuật điện
52	E704	P. Điện Công Nghiệp & Dân Dụng	Điện CN & DD
53	E707	P. Thực Tập Vi Xử Lý Trong ĐLĐK & Thực Tập Điện Tử Công Nghiệp	Điều khiển & Tự động hóa
54	E804	P. Thí Nghiệm PLC	Điều khiển & Tự động hóa

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
1	Bạch Nhật Hồng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
2	Bạch Trung Quân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
3	Bùi Châu Giang	Nữ		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
4	Bùi Đức Chính	Nam		Tiến sĩ	Cơ học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
5	Bùi Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
6	Bùi Ngọc Hưng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
7	Bùi Nhật Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
8	Bùi Thị Bích Phương	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7520115	Kỹ thuật nhiệt
9	Bùi Thị Duyên	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
10	Bùi Thị Hòa	Nữ		Tiến sĩ	Hoá học	7520115	Kỹ thuật nhiệt
11	Bùi Thị Minh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7520115	Kỹ thuật nhiệt
12	Bùi Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
13	Bùi Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
14	Bùi Xuân Kiên	Nam		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
15	Cần Đức Điệp	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
16	Cao Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7340302	Kiểm toán
17	Cao Thị Phương Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
18	Cao Thị Thu Trà	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
19	Chu Đức Toàn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
20	Chu Hữu Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
21	Chu Thị Quế	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
22	Chu Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
23	Chu Việt Thức	Nam		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
24	Cù Thị Sáng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
25	Đàm Khắc Nhân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
26	Đàm Khánh Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510602	Quản lý năng lượng
27	Đàm Quang Huệ	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
28	Đàm Văn Khanh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
29	Đàm Xuân Định	Nam		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
30	Đàm Xuân Đông	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
31	Đặng Đình Lâm	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
32	Đặng Quang Minh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
33	Đặng Quốc Hương	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
34	Đặng Thành Chung	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
35	Đặng Thành Trung	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
36	Đặng Thị Lê Na	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7340201	Tài chính - Ngân hàng
37	Đặng Thu Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
38	Đặng Tiên Trung	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
39	Đặng Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
40	Đặng Văn Hưng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
41	Đặng Việt Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
42	Đào Duy Cầu	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
43	Đào Nam Anh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
44	Đào Phương Nam	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
45	Đào Thị Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	7520115	Kỹ thuật nhiệt
46	Đào Thùy Chi	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
47	Đào Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
48	Đào Văn Canh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khai thác mỏ	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
49	Đào Xuân Sang	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7520115	Kỹ thuật nhiệt
50	Diệp Thanh Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
51	Đinh Diệu Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
52	Đinh Ngọc Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
53	Đinh Quang Huy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
54	Đinh Thị Bé	Nữ		Thạc sĩ	Sự phạm Tiếng Anh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
55	Đinh Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
56	Đinh Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
57	Đinh Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
58	Đinh Thu Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
59	Đinh Văn Châu	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
60	Đinh Văn Phong	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
61	Đinh Văn Thìn	Nam		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
62	Đinh Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
63	Đỗ Bá Thiệp	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
64	Đỗ Đình Vĩnh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
65	Đỗ Đức Cường	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
66	Đỗ Đức Hạnh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
67	Đỗ Hữu Chế	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510602	Quản lý năng lượng
68	Đỗ Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
69	Đỗ Quốc Đáng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
70	Đỗ Thị Hiệp	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
71	Đỗ Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
72	Đỗ Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý năng lượng	7510602	Quản lý năng lượng
73	Đỗ Thu Nga	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
74	Đỗ Trọng Tú	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75	Đỗ Xuân Nền	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
76	Đỗ Xuân Tiến	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
77	Đoàn Diễm Vương	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
78	Đoàn Nam Chung	Nam		Tiến sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
79	Doãn Thanh Bình	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
80	Đoàn Thị Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
81	Đoàn Thị Lệ Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
82	Đoàn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
83	Dương Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
84	Dương Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340122	Thương mại điện tử
85	Hà Hải Nam	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
86	Hà Hương Giang	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Toán học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
87	Hà Quang Thụy	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7480201	Công nghệ thông tin
88	Hồ Anh Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
89	Hồ Mạnh Cường	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
90	Hồ Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
91	Hoàng Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
92	Hoàng Thị Khánh Huyền	Nữ		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
93	Hoàng Thị Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
94	Hoàng Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
95	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
96	Hoàng Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340201	Tài chính - Ngân hàng
97	Hoàng Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
98	Hoàng Trọng Ngải	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin
99	Hoàng Văn Đông	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
100	Hoàng Văn Lực	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
101	Hoàng Xuân Nguyễn Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
102	Huỳnh Lương Nghĩa	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
103	Khuong Đình Tạo	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
104	Khuong Minh Phuong	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7510602	Quản lý năng lượng
105	Kiều Quế Anh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
106	Kiều Thị Thanh Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
107	Kiều Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
108	Lại Đắc Kiên	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
109	Lâm Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
110	Lâm Trần Phương Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7340301	Kế toán
111	Lê Anh Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
112	Lê Chí Quỳnh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
113	Lê Cường	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
114	Lê Hà An	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
115	Lê Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
116	Lê Hồng Khanh	Nữ		Thạc sĩ	Khác	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
117	Lê Hồng Thái	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340122	Thương mại điện tử
118	Lê Khắc Lâm	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
119	Lê Mạnh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
120	Lê Quốc Dũng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
121	Lê Quỳnh Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
122	Lê Thái Bình	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
123	Lê Thành Doanh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
124	Lê Thành Lương	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
125	Lê Thanh Toàn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
126	Lê Thị Bích Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
127	Lê Thị Bích Lan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
128	Lê Thị Hòa	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
129	Lê Thị Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
130	Lê Thị Kim Chung	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
131	Lê Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
132	Lê Thị Minh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
133	Lê Thị Phú	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
134	Lê Thị Thúy	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
135	Lê Thị Trang Linh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
136	Lê Thị Tùng Dương	Nữ		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
137	Lê Thị Việt Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340122	Thương mại điện tử
138	Lê Thượng Hiền	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
139	Lê Trí Thành	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
140	Lê Trọng Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
141	Lê Văn Luân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
142	Lê Xuân Sanh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
143	Lưu Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7480201	Công nghệ thông tin
144	Lưu Thị Huế	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
145	Lưu Văn Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
146	Ma Thị Thương Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
147	Mai Hoàng Công Minh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
148	Mai Quỳnh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
149	Mai Sỹ Thanh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510601	Quản lý công nghiệp
150	Mai Thị Khuyến	Nữ		Thạc sĩ	Su phạm Ngữ văn	7340101	Quản trị kinh doanh
151	Mai Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
152	Nghiêm Xuân Trinh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
153	Ngô Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý năng lượng	7510602	Quản lý năng lượng
154	Ngô Duy Tân	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
155	Ngô Hữu Hà	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
156	Ngô Ngọc Thành	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
157	Ngô Sỹ Đồng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
158	Ngô Thành Nam	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340302	Kiểm toán
159	Ngô Thị Hiên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
160	Ngô Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
161	Ngô Thị Nhip	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
162	Ngô Thị Thom	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
163	Ngô Thị Thúy Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340302	Kiểm toán
164	Ngô Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7520115	Kỹ thuật nhiệt
165	Ngô Thị Tuyết Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
166	Ngô Trọng Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
167	Ngô Tuấn Kiệt	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	7510602	Quản lý năng lượng
168	Ngô Văn Thanh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
169	Nguyễn Anh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
170	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý Năng lượng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
171	Nguyễn Bá Ngọc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
172	Nguyễn Bá Tiên	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
173	Nguyễn Bạch Nguyệt	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
174	Nguyễn Cảnh Nam	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khai thác mỏ	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
175	Nguyễn Công Hân	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520115	Kỹ thuật nhiệt
176	Nguyễn Đăng Bộ	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340122	Thương mại điện tử
177	Nguyễn Đăng Toàn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
178	Nguyễn Đạt Minh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7510601	Quản lý công nghiệp
179	Nguyễn Đình Chiến	Nam		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
180	Nguyễn Đình Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
181	Nguyễn Đình Thái	Nam		Thạc sĩ	Thương mại điện tử	7480201	Công nghệ thông tin
182	Nguyễn Đình Thanh	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
183	Nguyễn Đình Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
184	Nguyễn Đình Tuấn Phong	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510601	Quản lý công nghiệp
185	Nguyễn Đức Nhân	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7480201	Công nghệ thông tin
186	Nguyễn Đức Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
187	Nguyễn Đức Quang	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340302	Kiểm toán
188	Nguyễn Đức Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
189	Nguyễn Đức Thùy	Nam		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
190	Nguyễn Duy Minh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
191	Nguyễn Duy Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340201	Tài chính - Ngân hàng
192	Nguyễn Duy Tiến	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
193	Nguyễn Duy Trung	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
194	Nguyễn Hà Nam	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
195	Nguyễn Hải Quang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
196	Nguyễn Hoài Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
197	Nguyễn Hoài Sơn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
198	Nguyễn Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
199	Nguyễn Hồng Lĩnh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
200	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
201	Nguyễn Hùng Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
202	Nguyễn Hưng Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
203	Nguyễn Hương Mai	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
204	Nguyễn Hữu Đức	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
205	Nguyễn Huy Công	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
206	Nguyễn Khánh Hưng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
207	Nguyễn Khánh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
208	Nguyễn Kim Trọng	Nam		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao	7340122	Thương mại điện tử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
209	Nguyễn Lê Cường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
210	Nguyễn Mậu Cường	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
211	Nguyễn Minh Khoa	Nam	PGS	Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
212	Nguyễn Nam Quân	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
213	Nguyễn Ngọc Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
214	Nguyễn Ngọc Khoát	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
215	Nguyễn Ngọc Thía	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
216	Nguyễn Ngọc Trung	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
217	Nguyễn Ngọc Trung	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
218	Nguyễn Ngọc Văn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
219	Nguyễn Như Quân	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
220	Nguyễn Phúc Huy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
221	Nguyễn Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
222	Nguyễn Quang Vinh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
223	Nguyễn Quốc Uy	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt
224	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
225	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
226	Nguyễn Sỹ Chương	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
227	Nguyễn Tân Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
228	Nguyễn Tăng Cường	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
229	Nguyễn Thành Sơn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	7510602	Quản lý năng lượng
230	Nguyễn Thanh Thủy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
231	Nguyễn Thế Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
232	Nguyễn Thế Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
233	Nguyễn Thế Long	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
234	Nguyễn Thế Mừng	Nam		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7520115	Kỹ thuật nhiệt
235	Nguyễn Thị Bích Đào	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340302	Kiểm toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
236	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7340301	Kế toán
237	Nguyễn Thị Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
238	Nguyễn Thị Điệp	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
239	Nguyễn Thị Hồng Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
240	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7340301	Kế toán
241	Nguyễn Thị Hồng Yên	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
242	Nguyễn Thị Huyền Chi	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7510601	Quản lý công nghiệp
243	Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340302	Kiểm toán
244	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
245	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510601	Quản lý công nghiệp
246	Nguyễn Thị Kim Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
247	Nguyễn Thị Kim Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
248	Nguyễn Thị Lê	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510601	Quản lý công nghiệp
249	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý năng lượng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
250	Nguyễn Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
251	Nguyễn Thị Ngọc Tú	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
252	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7340301	Kế toán
253	Nguyễn Thị Như Vân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7510601	Quản lý công nghiệp
254	Nguyễn Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	7340301	Kế toán
255	Nguyễn Thị Phương Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Báo chí học	7480201	Công nghệ thông tin
256	Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
257	Nguyễn Thị Thắng	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
258	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
259	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
260	Nguyễn Thị Thanh Tân	Nữ		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7480201	Công nghệ thông tin
261	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340302	Kiểm toán
262	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt
263	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7510601	Quản lý công nghiệp
264	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
265	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
266	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
267	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
268	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
269	Nguyễn Thị Việt Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
270	Nguyễn Thiện Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
271	Nguyễn Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7340301	Kế toán
272	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
273	Nguyễn Thúy Nga	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	7510602	Quản lý năng lượng
274	Nguyễn Thúy Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý năng lượng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
275	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
276	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh
277	Nguyễn Tô Tâm	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
278	Nguyễn Trần Thanh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
279	Nguyễn Trung Hạnh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340122	Thương mại điện tử
280	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7480201	Công nghệ thông tin
281	Nguyễn Trung Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7480201	Công nghệ thông tin
282	Nguyễn Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
283	Nguyễn Trường Giang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
284	Nguyễn Trường Giang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
285	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh
286	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
287	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
288	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7520115	Kỹ thuật nhiệt
289	Nguyễn Tuấn Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
290	Nguyễn Tùng Linh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
291	Nguyễn Văn Chính	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
292	Nguyễn Văn Đạt	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
293	Nguyễn Văn Đoàn	Nam		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	7480201	Công nghệ thông tin
294	Nguyễn Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
295	Nguyễn Văn Đức	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
296	Nguyễn Văn Duy	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
297	Nguyễn Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
298	Nguyễn Văn Liên	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
299	Nguyễn Văn Nam	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
300	Nguyễn Văn Nghiễn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
301	Nguyễn Văn Nghiệp	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	7340122	Thương mại điện tử
302	Nguyễn Văn Phú	Nam		Tiến sĩ	Toán giải tích	7510601	Quản lý công nghiệp
303	Nguyễn Văn Quân	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
304	Nguyễn Văn Thiện	Nam		Đại học	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
305	Nguyễn Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7340301	Kế toán
306	Nguyễn Việt Hưng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
307	Nguyễn Việt Tiến	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
308	Nguyễn Xuân Hòa	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
309	Nguyễn Xuân Phúc	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
310	Nguyễn Xuân Sơn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
311	Phạm Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
312	Phạm Đình Thành	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
313	Phạm Đức Hồng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
314	Phạm Đức Trung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
315	Phạm Duy Phong	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
316	Phạm Duy Tân	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
317	Phạm Hải Trình	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
318	Phạm Hồng Thái	Nam		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
319	Phạm Khánh Toàn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý Năng lượng	7510602	Quản lý năng lượng
320	Phạm Mạnh Hải	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
321	Phạm Minh Hiếu	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7520115	Kỹ thuật nhiệt
322	Phạm Ngọc Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
323	Phạm Ngọc Khôi	Nữ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	7480201	Công nghệ thông tin
324	Phạm Ngọc Kiên	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
325	Phạm Nhật Linh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
326	Phạm Quang Huy	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
327	Phạm Quang Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
328	Phạm Quang Vũ	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt
329	Phạm Quốc Huân	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340201	Tài chính - Ngân hàng
330	Phạm Thanh Bình	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
331	Phạm Thị Hương Sen	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
332	Phạm Thị Mai Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340122	Thương mại điện tử
333	Phạm Thị Ngọc Lý	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
334	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
335	Phạm Thị Thanh Đàm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
336	Phạm Thị Thu Hà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	7510602	Quản lý năng lượng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
	Phạm Thị Thu Hà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	7510601	Quản lý công nghiệp
337	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
338	Phạm Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Luật	7340101	Quản trị kinh doanh
339	Phạm Thị Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
340	Phạm Thúy An	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp
341	Phạm Thúy Yên	Nữ		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
342	Phạm Tiến Bình	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
343	Phạm Trí Nguyễn	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7340301	Kế toán
344	Phạm Trọng Hoan	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
345	Phạm Trường Thắng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
346	Phạm Văn Bạch Ngọc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
347	Phạm Văn Định	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
348	Phạm Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh
349	Phạm Văn Huân	Nam		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	7340301	Kế toán
350	Phạm Văn Nghệ	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
351	Phạm Xuân Khang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
352	Phan Bá	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
353	Phan Duy Hùng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340122	Thương mại điện tử
354	Phan Hoàng Yên	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
355	Phan Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp
356	Phan Thị Thanh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
357	Phan Thị Thu Hà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế học	7340201	Tài chính - Ngân hàng
358	Phan Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
359	Phí Thị Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
360	Phí Trọng Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
361	Phùng Anh Xuân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt
362	Phùng Thị Đoan	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340302	Kiểm toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
363	Phùng Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
364	Phùng Thị Xuân Bình	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	7510601	Quản lý công nghiệp
365	Phương Văn Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
366	Quách Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
367	Tạ Tuấn Hữu	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
368	Thảm Đức Phương	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
369	Tiêu Xuân Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng	7510601	Quản lý công nghiệp
370	Tô Ngọc Thiện	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
371	Trần Anh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
372	Trần Bách	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
373	Trần Đình Long	Nam	GS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
374	Trần Độ	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
375	Trần Đức Trung	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cơ học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
376	Trần Hoàng Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
377	Trần Hồng Nguyên	Nam		Tiến sĩ	Quản lý Năng lượng	7510601	Quản lý công nghiệp
378	Trần Hùng	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
379	Trần Khắc Hiệp	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	7520115	Kỹ thuật nhiệt
380	Trần Khánh Duy	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
381	Trần Kỳ	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
382	Trần Mỹ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học	7340301	Kế toán
383	Trần Nam Dương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
384	Trần Quốc Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
385	Trần Quốc Tuấn	Nam	GS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
386	Trần Thanh Hoài	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	7340101	Quản trị kinh doanh
387	Trần Thanh Sơn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
388	Trần Thanh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340122	Thương mại điện tử
389	Trần Thế Trung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
390	Trần Thị Hoa Lý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7340122	Thương mại điện tử
391	Trần Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
392	Trần Thị Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
393	Trần Thị Lâm	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
394	Trần Thị Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
395	Trần Thị Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
396	Trần Thị Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
397	Trần Thị Quỳnh Chi	Nữ		Tiến sĩ	Giáo dục học	7510403	Công nghệ kỹ thuật năng lượng
398	Trần Thị Thanh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	7340101	Quản trị kinh doanh
399	Trần Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Su phạm Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
400	Trần Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
401	Trần Trọng Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
402	Trần Trọng Thắng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
403	Trần Trung	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
404	Trần Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
405	Trần Văn Giang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
406	Trần Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
407	Trần Văn Phú	Nam	GS	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt
408	Trần Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
409	Trần Văn Thường	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
410	Trần Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7520115	Kỹ thuật nhiệt
411	Trần Vệ Quốc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Cơ học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
412	Trần Vũ Kiên	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
413	Trần Xuân Giao	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
414	Trịnh Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Su phạm Tiếng Anh	7340301	Kế toán
415	Trịnh Ngọc Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
416	Trịnh Thị Khánh Ly	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
417	Trịnh Tuấn	Nam	PGS	Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
418	Trịnh Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Trịnh Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
419	Trịnh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
420	Trịnh Văn Toàn	Nam		Tiến sĩ	Triết học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
421	Trương Huy Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7510602	Quản lý năng lượng
422	Trương Nam Hưng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
423	Trương Quốc Chí	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
424	Trương Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
425	Võ Huy Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
426	Võ Minh Chính	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
427	Võ Quang Vinh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
428	Vũ Bá Mỹ	Nam		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	7340301	Kế toán
429	Vũ Đình Dũng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340122	Thương mại điện tử
430	Vũ Đình Ngọc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Hóa môi trường	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
431	Vũ Đức Minh	Nam		Thạc sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201	Công nghệ thông tin
432	Vũ Đức Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7480201	Công nghệ thông tin
433	Vũ Duy Linh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
434	Vũ Duy Thuận	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520115	Kỹ thuật nhiệt
435	Vũ Hoàng Giang	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
436	Vũ Hoàng Long	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7480201	Công nghệ thông tin
437	Vũ Minh Pháp	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	7510601	Quản lý công nghiệp
438	Vũ Ngọc Châm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
439	Vũ Ngọc Minh	Nam		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7520115	Kỹ thuật nhiệt
440	Vũ Quang Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
441	Vũ Quốc Bình	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340301	Kế toán
442	Vũ Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7340122	Thương mại điện tử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh KH	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS Đại học	
						Mã ngành	Tên ngành
443	Vũ Thị Anh Thơ	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
444	Vũ Thị Hồng Thư	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7340101	Quản trị kinh doanh
445	Vũ Thị Huế	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7340101	Quản trị kinh doanh
446	Vũ Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
447	Vũ Thị Sinh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh	7340301	Kế toán
448	Vũ Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
449	Vũ Thị Thu Nga	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
450	Vũ Thị Yên	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
451	Vũ Tuyết Chi	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp
452	Vũ Văn Chất	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
453	Vũ Văn Định	Nam		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7480201	Công nghệ thông tin
454	Vương Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
455	Vương Văn Thành	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học.

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác
1	Cù Việt Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
2	Đặng Quốc Hữu	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
3	Đặng Thúy Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	3
4	Đào Thị Kim Biên	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh	3
5	Đỗ Văn Thiện	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	3
6	Đoàn Văn Hòa	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác
7	Dương Viết Huy	Nam		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201	Công nghệ thông tin	3
8	Hồ Tú Cường	Nam		Tiến sĩ	Vi sinh vật học	7520115	Kỹ thuật nhiệt	3
9	Lã Đức Dương	Nam		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	3
10	Lê Anh Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
11	Lê Đức Hùng	Nam		Tiến sĩ	Quản lý công	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	3
12	Lê Hồng Hải	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
13	Lê Mai Nữ	Nam		Thạc sĩ	Triết học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3
14	Lê Minh Thành	Nam		Tiến sĩ	Sư phạm Hóa học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	3
15	Lê Thị Thanh Trà	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật hoá học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	3
16	Lê Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	3
17	Lê Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
18	Lương Thị Hồng Lan	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	
19	Ma Thị Châu	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
20	Ngô Hải Anh	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
21	Ngô Hoàng Huy	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin	3
22	Ngô Quốc Tạo	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	5
23	Ngô Quốc Tạo	Nam	PGS	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	5
24	Ngô Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
25	Ngô Trường Giang	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
26	Ngô Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
27	Nguyễn Chiến Thắng	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
28	Nguyễn Đức Toàn	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	3
29	Nguyễn Huy Đức	Nam		Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin	3
30	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7480201	Công nghệ thông tin	3

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác
31	Nguyễn Phú Đăng	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	3
32	Nguyễn Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
33	Nguyễn Quang Trung	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	3
34	Nguyễn Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Nhật	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	3
35	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học	7480201	Công nghệ thông tin	3
36	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin	3
37	Nguyễn Thị Hoài Phương	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý kỹ thuật	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	3
38	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7340101	Quản trị kinh doanh	3
39	Nguyễn Thị Vĩnh Bình	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	3
40	Nguyễn Văn Thâm	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
41	Nguyễn Văn Tùng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
42	Nguyễn Xuân Thu	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
43	Phạm Quý Dương	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
44	Phạm Thị Ngân	Nữ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
45	Phan Nguyên Hải	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
46	Trần Đăng Ninh	Nam		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
47	Trần Đức Tân	Nam	GS	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	5
48	Trần Hoài Trung	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	3
49	Trần Hồng Diệp	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
50	Trần Hữu Phi	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	3
51	Trần Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Luật quốc tế	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	3
52	Trần Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3

TT	Họ tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Mã ngành	Ngành tham gia ĐT	Thâm niên công tác
53	Trần Văn Huy	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	3
54	Trần Văn Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	3
55	Trịnh Hiền Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	3
56	Trịnh Hoàng Giang	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học	7340101	Quản trị kinh doanh	3
57	Vũ Văn Hiệu	Nam		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7480201	Công nghệ thông tin	3

